

# CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI13



Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – đường Khuất Duy Tiến –  
phường Nhân chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội  
Điện thoại: (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CP LICOGI13 NĂM 2024

THÁNG 3 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.238.727.629.901</b>	<b>1.261.101.859.053</b>
(100=110+120+130+140+150)				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>16.964.435.833</b>	<b>12.211.024.681</b>
1. Tiền	111	V.01	13.414.435.833	8.661.024.681
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01A	3.550.000.000	3.550.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.01B</b>	<b>11.600.000.000</b>	<b>9.600.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.600.000.000	9.600.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.088.389.201.895</b>	<b>1.181.564.270.660</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V3	441.432.108.145	509.343.526.329
2. Trả trước cho người bán	132		218.254.998.592	307.730.590.374
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V04	440.056.990.252	375.845.049.051
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.354.895.094)	(11.354.895.094)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>107.975.496.606</b>	<b>47.318.191.853</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	107.975.496.606	47.318.191.853
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.798.495.567</b>	<b>10.408.371.859</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V10	105.250.845	104.017.179
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.628.301.892	10.206.940.436
3. Thuế và các khoản khác phải thu của NN	153		64.942.830	97.414.244
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.679.215.159.397</b>	<b>1.635.925.967.153</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.912.531.034</b>	<b>5.509.861.767</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
6. Phải thu dài hạn khác	216		10.912.531.034	5.509.861.767
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>133.238.455.051</b>	<b>129.859.546.332</b>
<b>1. TSCĐ hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.06</b>	<b>95.076.063.527</b>	<b>100.714.169.098</b>
- Nguyên giá	222		177.008.686.236	174.409.515.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.932.622.709)	(73.695.346.322)
<b>2. TSCĐ thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.07</b>	<b>38.162.391.524</b>	<b>29.145.377.234</b>
- Nguyên giá	225		56.278.918.587	42.011.676.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.116.527.063)	(12.866.299.754)
<b>3. TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.8</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	228		152.500.000	152.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(152.500.000)	(152.500.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>38.974.535.991</b>	<b>39.603.427.739</b>
- Nguyên giá	231		40.232.319.487	40.232.319.487
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.257.783.496)	(628.891.748)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>68.073.663.464</b>	<b>56.665.492.115</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		53.139.501.923	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V9	14.934.161.541	56.665.492.115
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V02C</b>	<b>1.427.973.584.975</b>	<b>1.404.089.268.378</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		1.018.862.736.046	1.071.105.836.046
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		367.660.510.000	183.150.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		57.808.849.593	170.868.849.593
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.358.510.664)	(21.035.417.261)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42.388.882</b>	<b>198.370.822</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	42.388.882	198.370.822
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.917.942.789.298</b>	<b>2.897.027.826.206</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2024	01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.937.607.774.317</b>	<b>1.919.142.525.103</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.176.511.044.950</b>	<b>1.223.328.467.379</b>
1. Phải trả người bán	311		156.149.058.717	191.997.756.561
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		350.773.843.267	414.462.564.614
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	3.745.496.607	2.217.135.008
4. Phải trả công nhân viên	314		3.513.837.799	3.628.902.274
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	45.211.392.291	57.125.862.373
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.036.042.151	910.695.965
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	59.944.662.674	42.329.259.483
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		552.827.626.844	508.031.615.779
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.309.084.600	2.624.675.322
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>761.096.729.367</b>	<b>695.814.057.724</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		191.606.138.933	190.726.527.933
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		114.592.187.857	
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		375.141.144.031	355.568.089.716
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		79.757.258.546	149.519.440.075
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>980.335.014.981</b>	<b>977.885.301.103</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>980.335.014.981</b>	<b>977.885.301.103</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		950.845.690.000	950.845.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(838.950.000)	(838.950.000)
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.552.772.600	12.775.263.322
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.810.275.716	27.138.071.116
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.583.052.560	21.858.084.914
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.227.223.156	5.279.986.202
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.917.942.789.298</b>	<b>2.897.027.826.206</b>

Hà Nội, ngày 6 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Đường Khuất Duy Tiên - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 35 534 369

Fax: 04 38 544 107

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-

BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****Năm 2024**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.14	1.084.853.788.663	1.041.691.537.519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>1.084.853.788.663</b>	<b>1.041.691.537.519</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	1.043.635.483.256	1.092.885.664.569
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>41.218.305.407</b>	<b>(51.194.127.050)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	61.503.669.762	304.514.796.426
7. Chi phí tài chính	22	V.17	77.416.654.105	215.789.542.189
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.807.164.105	60.985.579.122
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.9	19.671.116.365	29.271.690.550
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))</b>	<b>30</b>		<b>5.634.204.699</b>	<b>8.259.436.637</b>
11. Thu nhập khác	31	VII.2.10	41.350.662	34.090.908
12. Chi phí khác	32	VII.2.11	290.675.592	2.375.788.151
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(249.324.930)</b>	<b>(2.341.697.243)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>5.384.879.769</b>	<b>5.917.739.394</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	2.157.656.613	637.753.192
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>17. LNST thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>3.227.223.156</b>	<b>5.279.986.202</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		34	161

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng



**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội  
Tel: 04 35 534 369 Fax: 04 38 544 107

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**Lưu chuyển tiền tệ  
(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)  
Năm 2024**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		1.282.687.220.098	1.143.293.246.555
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(1.377.761.677.252)	(1.236.893.998.190)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(61.500.000)	(381.031.000)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(35.587.275.877)	(44.958.370.920)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(637.753.192)	(5.621.834.905)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		552.598.809.441	272.905.679.791
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(369.305.353.337)	(110.888.644.386)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.</b>	<b>20</b>		<b>51.932.469.881</b>	<b>17.455.046.945</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(6.866.033.800)	(9.648.817.475)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(37.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		35.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(12.500.000.000)	(4.082.040.000)
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		455.363.862	5.674.433.960
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.</b>	<b>30</b>		<b>(20.910.669.938)</b>	<b>(8.056.423.515)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		(35.000.000.000)	(10.000.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.047.936.522.733	1.048.971.173.973
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.027.513.045.840)	(1.042.831.237.258)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35		(11.691.865.684)	(9.221.854.344)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(26.268.388.791)</b>	<b>(13.081.917.629)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.753.411.152</b>	<b>(3.683.294.199)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8.661.024.681</b>	<b>15.894.318.880</b>
<b>Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>13.414.435.833</b>	<b>12.211.024.681</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

*Lại Thị Thơ*

*Nguyễn Thị Thom*



Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thom

Phạm Văn Thăng

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Năm 2024****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 30/3/2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106426. Công ty có 26 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì vốn Điều lệ của Công ty là **950.845.690.000 đồng** (Chín trăm năm mươi tỷ, tám trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng)

Ngày 01 tháng 02 năm 2023 Công ty cổ phần Licogi 13 thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 26 do cập nhật thông tin của người đại diện pháp luật của Công ty.

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng)

Trụ sở Công ty tại: Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại : 024 3553 4369 Fax : 024 3854 4107

Người đại diện theo pháp luật Công ty: Phạm Văn Thăng - Tổng Giám đốc

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, lắp đặt hệ thống xây dựng khác, Kinh doanh BĐS, buôn bán máy móc thiết bị, khai thác quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt .....

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;

- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;

- Sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cấp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;

- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;

- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;



- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;

- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực ngày 1/1/2017 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực ngày 1/1/2017.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

#### 3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa kiên cố	25 – 50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

#### 3.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10



- Máy móc thiết bị

6 - 10

### **3.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Phần mềm kế toán	3

### **4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy chờ phân bổ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và điều chỉnh do áp dụng hồi tố sai sót của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sàn văn phòng, doanh thu dự án, doanh thu kinh doanh dịch vụ tại toà nhà Licogi 13 và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cho thuê sàn văn phòng được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng.

- Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản Công ty là giá bán BĐS theo hợp đồng chuyển nhượng

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



**13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****13.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**13.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**13.4. Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% ,8% và 10%.

***Thuế Thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

***Các loại thuế khác***

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**13.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế ( không còn chi phí dở dang).

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khóa sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn văn phòng, dịch vụ nhà văn phòng được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy ( quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản chi phí phát sinh thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Đường Khuất Duy Tiến- Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 3 5534 369

Fax: 043 8 544 107

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2024

(tiếp theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
1.1	Tiền	13.414.435.833	8.661.024.681
	Tiền mặt tại quỹ	2.839.399.389	2.955.932.166
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.575.036.444	5.705.092.515
1,2	Tiền gửi có kỳ hạn	3.550.000.000	3.550.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>16.964.435.833</b>	<b>12.211.024.681</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2024

(tiếp theo)

2	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a	Chứng khoán kinh doanh						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.600.000.000		11.600.000.000	9.600.000.000		9.600.000.000
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Đầu tư vào công ty con	1.018.862.736.046	(16.358.510.664)	1.002.504.225.382	1.071.105.836.046	(21.035.417.261)	1.050.070.418.785
	Đầu tư vào công ty liên kết	367.660.510.000		367.660.510.000	183.150.000.000	-	183.150.000.000
	Đầu tư vào đơn vị khác	57.808.849.593		57.808.849.593	170.868.849.593		170.868.849.593

Tên công ty con	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
Công ty cổ phần LICOGI13FC		51,00%	51,00%	103.147.500.000
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3		98,33%	98,33%	203.450.000.000
Công ty CP năng lượng dầu khí Toàn Cầu		88,26%	88,26%	373.755.700.000
Công ty cổ phần LIG Hướng Hóa 2		99,36%	99,36%	311.632.000.000
Trường trung cấp nghề		100,00%	100,00%	26.877.536.046
<b>Tổng cộng</b>				<b>1.018.862.736.046</b>

Thông tin chi tiết về đầu tư khác của công ty vào thời điểm 31/12/2024 như sau

Tên công ty liên doanh, liên kết	Giá trị
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	183.150.000.000
Công ty cổ phần LICOGI13 - Vật liệu xây dựng	13.200.510.000
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	44.100.000.000
Công ty TNHH hai thành viên LICOGI 13 Thuận Phước	117.450.000.000
Công ty cổ phần LICOGI13 - Cơ giới hạ tầng	9.760.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>367.660.510.000</b>

Tên công ty đầu tư khác	Giá trị
Công ty cổ phần đầu tư công nghệ LICOGI13	6.803.400.000
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi13	9.927.258.225
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109.858.035
Công ty cổ phần công nghiệp Gỗ miền Đông	3.700.000.000
Công ty CP Sản xuất vật liệu và xây dựng COSEVCO 1	1.000.000.000
Công ty CP tư vấn kết nối Việt Nhật	1.350.000.000
Công ty CP Đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	34.918.333.333
<b>Tổng cộng</b>	<b>57.808.849.593</b>



<b>3</b>	<b>Các khoản phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	441.432.108.145	509.343.526.329
b	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	440.056.990.252	375.845.049.051

<b>4</b>	<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	- Phải thu tạm ứng	94.732.579.455	87.763.002.795
	- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
	- Phải thu khác	345.324.410.797	288.082.046.256
	<b>Phải thu khác</b>	<b>440.056.990.252</b>	<b>375.845.049.051</b>

<b>5</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2024</b>		<b>01/01/2024</b>	
		<b>VND</b>		<b>VND</b>	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	438.669.473	-	214.998.653	-
	- Nguyên vật liệu chính	-	-	-	-
	- Nhiên liệu	409.192.899	-	186.253.916	-
	- Phụ tùng thay thế	29.476.574	-	28.744.737	-
	Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.317.302.855	-	36.409.720.448	-
	Hàng hóa	14.219.524.278	-	10.693.472.752	-
	Thành phẩm tồn kho	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>107.975.496.606</b>	<b>-</b>	<b>47.318.191.853</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2024

(tiếp theo)

**6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư ngày 01/01/2024	148.044.906.009	4.900.686.844	20.975.618.644	488.303.923	-	174.409.515.420
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành			34.440.415			34.440.415
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang			2.564.730.401			2.564.730.401
- Tăng khác						-
- Tăng do phân loại tài sản						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn bằng TSCĐ cho công ty con						-
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 31/12/2024	148.044.906.009	4.900.686.844	23.574.789.460	488.303.923	-	177.008.686.236
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư ngày 01/01/2024	48.657.622.256	4.871.974.343	19.677.445.800	488.303.923		73.695.346.322
- Khấu hao trong năm	5.056.809.239	22.970.000	891.985.293			5.971.764.532
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang						-
- Tăng khác						-
- Tăng do phân loại TS						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn bằng TSCĐ cho Công ty con						-
- Giảm khác			2.265.511.855			2.265.511.855
- Số dư ngày 31/12/2024	53.714.431.495	4.894.944.343	22.834.942.948	488.303.923	-	81.932.622.709
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Số dư ngày 01/01/2024	99.387.283.753	28.712.501	1.298.172.844	-	-	100.714.169.098
- Số dư ngày 31/12/2024	94.330.474.514	5.742.501	739.846.512	-	-	95.076.063.527



7 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
- Số dư ngày 01/01/2024	38.098.825.090	3.912.851.898	42.011.676.988
- Thuê tài chính trong năm	16.831.972.000		16.831.972.000
- Tăng do phân loại lại TS			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
- Chuyển TSCĐ thuê tài chính sang vốn			-
- Giảm do phân loại lại TS		2.564.730.401	2.564.730.401
- Số dư ngày 31/12/2024	54.930.797.090	1.348.121.497	56.278.918.587
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Số dư ngày 01/01/2024	9.926.727.153	2.939.572.601	12.866.299.754
- Khấu hao trong năm	7.246.114.864	526.097.340	7.772.212.204
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm do phân loại lại TS		2.521.984.895	2.521.984.895
-Chuyển thuê TC sang vốn			-
- Số dư ngày 31/12/2024	17.172.842.017	943.685.046	18.116.527.063
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Số dư ngày 01/01/2024	28.172.097.937	973.279.297	29.145.377.234
- Số dư ngày 31/12/2024	37.757.955.073	404.436.451	38.162.391.524

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
- Số dư ngày 01/01/2024	152.500.000	152.500.000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 31/12/2024	152.500.000	152.500.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
- Số dư ngày 01/01/2024	152.500.000	152.500.000
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 31/12/2024	152.500.000	152.500.000
<b>Giá trị còn lại</b>		
- Số dư ngày 01/01/2024	-	-
- Số dư ngày 31/12/2024	-	-

9	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.934.161.541	56.665.492.115

10	Tài sản khác	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
	Chi phí trả trước dài hạn	42.388.882	198.370.822
	Chi phí trả trước ngắn hạn	105.250.845	104.017.179
<b>Tổng cộng</b>		<b>147.639.727</b>	<b>302.388.001</b>

11	Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
	Doanh thu chưa thực hiện	1.036.042.151	910.695.965
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.036.042.151</b>	<b>910.695.965</b>

12	Phải trả người bán	31/12/2024		01/01/2024	
		VND	VND	VND	VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	156.149.058.717	156.149.058.717	191.997.756.561	191.997.756.561
<b>Tổng cộng</b>		<b>156.149.058.717</b>	<b>156.149.058.717</b>	<b>191.997.756.561</b>	<b>191.997.756.561</b>

b	Phải trả người bán các bên liên quan	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
	Công ty CP licogi13 - CMC	481.355.952	481.355.952
	Công ty cổ phần licogi13- IMC		3.027.120.770
	Công ty cổ phần licogi 13 FC (Công ty con)	43.955.083.383	43.955.083.383
	Công ty cổ phần licogi 13 ICI	7.996.996.040	2.675.851.195
	Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	-	-
	Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	1.588.122.993	1.774.018.221
	Công ty CP licogi13 - Vật liệu xây dựng chi nhánh Thành Nam	3.168.856.870	20.703.744.715
	Công ty CP licogi13 - Vật liệu xây dựng chi nhánh Hà Nam	11.256.395	2.346.635.406
	Công ty cổ phần LIG- Hướng hóa 2 (Công ty con)		
	Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước		
<b>Tổng cộng</b>		<b>57.201.671.633</b>	<b>74.963.809.642</b>

13 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2024
Thuế GTGT hàng bán nội địa				-
Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu				-
Thuế TNDN	1.746.043.708	2.157.656.613	637.753.192	3.265.947.129
Thuế thu nhập cá nhân	471.091.300	349.018.592	340.560.414	479.549.478
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>2.217.135.008</b>	<b>2.509.675.205</b>	<b>981.313.606</b>	<b>3.745.496.607</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

(tiếp theo)

14	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a</b>	<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>540.597.230.745</b>	<b>540.597.230.745</b>	<b>1.059.691.620.698</b>	<b>1.018.083.093.280</b>	<b>498.988.703.327</b>	<b>498.988.703.327</b>
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	412.875.923.435	412.875.923.435	895.918.557.235	902.754.151.266	419.711.517.466	419.711.517.466
	Sở giao dịch - Ngân hàng NN & PTNT	35.458.894.781	35.458.894.781	73.514.687.276	73.439.580.827	35.383.788.332	35.383.788.332
	Ngân Hàng Bảo Việt	76.915.798.025	76.915.798.025	82.325.940.617	35.007.387.926	29.597.245.334	29.597.245.334
	Ngân hàng Seabank	4.347.169.344	4.347.169.344	6.955.345.605	2.608.176.261		0
	Các đối tượng khác	10.999.445.160	10.999.445.160	977.089.965	4.273.797.000	14.296.152.195	14.296.152.195
<b>b</b>	<b>Thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>12.230.396.099</b>	<b>12.230.396.099</b>	<b>14.917.647.571</b>	<b>11.730.163.924</b>	<b>9.042.912.452</b>	<b>9.042.912.452</b>
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	196.741.251	196.741.251	196.741.251	733.101.556	733.101.556	733.101.556
	Công ty TNHH cho thuê tài chính TNHH- Sumi Trust	11.892.812.848	11.892.812.848	14.580.064.320	10.997.062.368	8.309.810.896	8.309.810.896
	Ngân hàng SACOMBANK - Trần Duy Hưng	140.842.000	140.842.000	140.842.000			
	<b>Tổng cộng</b>	<b>552.827.626.844</b>	<b>552.827.626.844</b>	<b>1.074.609.268.269</b>	<b>1.029.813.257.204</b>	<b>508.031.615.779</b>	<b>508.031.615.779</b>

	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a</b>	<b>Vay dài hạn</b>	<b>58.204.846.445</b>	<b>58.204.846.445</b>	<b>1.789.583.561</b>	<b>74.689.969.287</b>	<b>131.105.232.171</b>	<b>131.105.232.171</b>
	NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	368.316.000	368.316.000		260.016.000	628.332.000	628.332.000
	Trái phiếu phát hành	-	-		65.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
	Các đối tượng khác	57.836.530.445	57.836.530.445	1.789.583.561	9.429.953.287	65.476.900.171	65.476.900.171
<b>b</b>	<b>Thuê tài chính dài hạn</b>	<b>21.552.412.101</b>	<b>21.552.412.101</b>	<b>18.371.767.011</b>	<b>15.233.562.814</b>	<b>18.414.207.904</b>	<b>18.414.207.904</b>
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	0	0		196.741.251	196.741.251	196.741.251
	Công ty TNHH cho thuê tài chính TNHH- Sumi Trust	21.552.412.101	21.552.412.101	18.371.767.011	15.036.821.563	18.217.466.653	18.217.466.653
	<b>Tổng cộng</b>	<b>79.757.258.546</b>	<b>79.757.258.546</b>	<b>20.161.350.572</b>	<b>89.923.532.101</b>	<b>149.519.440.075</b>	<b>149.519.440.075</b>

		31/12/2024	01/01/2024
15 Chi phí phải trả		VND	VND
	Các khoản trích trước	45.211.392.291	57.125.862.373

		31/12/2024	01/01/2024
16 Các khoản phải trả khác		VND	VND
	Kinh phí Công đoàn	636.097.867	472.576.867
	Bảo hiểm xã hội, y tế	1.940.751.001	371.400.046
	Bảo hiểm thất nghiệp		
	Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
	Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	57.367.813.806	41.485.282.570
<b>Tổng cộng</b>		<b>59.944.662.674</b>	<b>42.329.259.483</b>

		31/12/2024	01/01/2024
17 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		VND	VND
	Vốn Tổng công ty Licogi - CTCP	18.534.516.500	28.534.516.500
	Vốn góp của các đối tượng khác	932.311.173.500	922.311.173.500
<b>Tổng cộng</b>		<b>950.845.690.000</b>	<b>950.845.690.000</b>

		31/12/2024	01/01/2024
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		VND	VND
	Vốn góp đầu năm	950.845.690.000	950.845.690.000
	Vốn góp tăng trong kỳ	-	
	Vốn góp giảm trong kỳ		-
	Vốn góp cuối kỳ này	950.845.690.000	950.845.690.000



## 18. Vốn chủ sở hữu

## 18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
<b>Số dư ngày 31/12/2022</b>	<b>950.845.690.000</b>	<b>(838.950.000)</b>	<b>(12.034.773.335)</b>	<b>21.858.084.914</b>	<b>12.775.263.322</b>	<b>972.605.314.901</b>
Tăng vốn trong năm nay						-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức						-
Lãi Trong năm nay				15.550.185.563		15.550.185.563
Giảm vốn trong năm nay						-
Trích các quỹ						-
Phân phối lợi nhuận				(10.270.199.361)		(10.270.199.361)
Chi trả cổ tức						-
Quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Giảm khác						-
<b>Số dư ngày 31/12/2023</b>	<b>950.845.690.000</b>	<b>(838.950.000)</b>	<b>(12.034.773.335)</b>	<b>27.138.071.116</b>	<b>12.775.263.322</b>	<b>977.885.301.103</b>
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay				3.227.223.156		3.227.223.156
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm nay						-
Trích các quỹ					777.509.278	777.509.278
Phân phối lợi nhuận				(1.555.018.556)		(1.555.018.556)
Chi trả cổ tức						-
Quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Giảm khác						-
<b>Số dư ngày 31/12/2024</b>	<b>950.845.690.000</b>	<b>(838.950.000)</b>	<b>(12.034.773.335)</b>	<b>28.810.275.716</b>	<b>13.552.772.600</b>	<b>980.335.014.981</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
<b>1</b>	<b>Doanh thu bán hàng</b>		
<b>a</b>	<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>386.404.429.516</b>	<b>367.102.787.292</b>
<b>b</b>	<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>53.134.014.655</b>	<b>145.918.323.970</b>
	Công ty Cổ phần licogi13 - CMC	227.954.480	228.115.854
	Công ty cổ phần licogi13- IMC	716.627.144	11.492.283.068
	Công ty Cổ phần licogi13 - Vật liệu xây dựng chi nhánh Thành Nam	13.316.378.307	35.434.600.680
	Công ty cổ phần licogi 13 FC (Công ty con)	38.148.094.216	43.946.059.855
	Công ty cổ phần năng lượng tái tạo LICOGI 13	365.634.263	326.859.051
	Công ty cổ phần sông nhiệm 3 (công ty con)	235.700.968	37.581.175.932
	Công ty cổ phần năng lượng dầu khí Toàn Cầu (Công ty con)	63.368.624	16.740.161.416
	Công ty CP Hương Hóa 2 (Công ty con)	60.256.653	169.068.114
<b>2</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>		
	Giá vốn hàng bán	1.043.635.483.256	1.092.975.664.569
<b>3</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Doanh thu hoạt động tài chính	61.503.669.762	304.514.796.426
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	455.363.862	594.433.960
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	61.048.305.900	303.920.362.466
<b>4</b>	<b>Chi phí tài chính</b>		
	Chi phí tài chính	77.416.654.105	213.217.877.468
	-Chi phí lãi vay	20.807.164.105	60.985.579.122
<b>5</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.126.113.444.732	1.346.240.424.853
	- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.120.710.041.436	1.343.051.658.893
	- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.403.403.296	3.188.765.960
	-Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	5.384.879.769	
	- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.157.656.613	637.753.192
<b>6</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.671.116.365	25.492.189.471
<b>7</b>	<b>Chi phí khác</b>		
	Chi phí khác	290.675.592	2.375.788.151



8 Thu nhập khác	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	41.350.662	34.090.908

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
-Chi phí nhân công	21.603.131.447	22.518.369.008
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14.116.395.444	13.655.604.712
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.301.723.196	89.684.340.550
- Chi phí khác bằng tiền	29.601.497.629	135.353.296.865
<b>Tổng cộng</b>	<b>233.622.747.716</b>	<b>261.211.611.135</b>

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lại Thị thơ

Nguyễn Thị Thơm

